

Số: 3875/TĐC-HCHQ

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2019

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

**1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Công nghệ Thế Kỷ Mới**

Địa chỉ: 275 Quốc lộ 1A, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ phòng thử nghiệm: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Công nghệ Thế Kỷ Mới, số 04 đường số 5, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.2254787, E-mail: [lienhe@tkm.vn](mailto:lienhe@tkm.vn)

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực **Hóa học, Sinh học** (đối với các sản phẩm, hàng hóa trong Phụ lục danh mục kèm theo).

2. Số đăng ký: 178/TN - TĐC.

3. Giấy chứng nhận này được cấp lần 5 và có hiệu lực đến ngày 01 tháng 3 năm 2023. /.

Nơi nhận:

- Cty CP Dịch vụ KHCN Thế Kỷ Mới;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Lưu: VT, HCHQ.

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**  
**PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



*Nguyễn Hoàng Linh*

**Phụ lục**  
**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**  
**ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: 585/TĐC-HCHQ ngày 22 tháng 12 năm 2019  
 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

**1. Lĩnh vực Hóa học**

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
1	Nước thải, nước sinh hoạt, nước ngầm, nước mặt, nước ăn uống	Xác định hàm lượng Ca, Mg	SMEWW 2340 C:2017 SMEWW 3500-Ca.B:2017
		Xác định hàm lượng Cu, Fe, Zn, Mn, Ni	SMEWW 3030 A, E:2017 SMEWW 3111 B:2017
		Xác định hàm lượng Na	SMEWW 3030 A, E:2017 SMEWW 3500-Na.B:2017
		Xác định hàm lượng Cr, Cd, Pb, As, Sb, Se, Ba, Mo	SMEWW 3030 A, E:2017 SMEWW 3113 B:2017
		Xác định hàm lượng Hg	SMEWW 3112-Hg.B:2017
2	Nước sinh hoạt, nước uống, nước thải	Xác định độ đục	Ref SMEWW 2130B:2017
3	Nước mặt	Xác định tổng Nito	TCVN 6638:2000
		Xác định tổng Phospho	SMEWW 4500-P.B&E:2017
4	Nước thải	Xác định tổng chất rắn hòa tan	SMEWW 2540C:2017
5	Nước biển	Xác định tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017
		Xác định dầu mỡ tổng	SMEWW 5520B:2017
		Xác định tổng chất rắn hòa tan	SMEWW 2540C:2017
		Xác định hàm lượng sắt	SMEWW 3500-Fe.B:2017
6	Đất và trầm tích	Xác định hàm lượng Cu, Zn, Mn, Co, Cr, Pb, Cd	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009
		Xác định hàm lượng As	TCVN 6649:2000 TCVN 8467:2010
		Xác định hàm lượng Hg	TCVN 6649:2000 TCVN 8882:2011
7	Chất thải, bùn thải	Xác định hàm lượng Zn, Ni, Co, Ag (phương pháp ngâm chiết)	EPA Test Method 1311 SMEWW 3111B:2017
		Xác định hàm lượng Pb, Cd, Ba, Mo (phương pháp ngâm chiết)	

		Xác định hàm lượng As, Se (phương pháp ngâm chiết)	EPA Test Method 1311 SMEWW 3114C: 2017
		Xác định hàm lượng Hg (phương pháp ngâm chiết)	EPA Test Method 1311 SMEWW 3112B:2017
		Xác định hàm lượng Zn, Ni, Co, As	TCVN 8963:2011 SMEWW 3111B:2017
		Xác định hàm lượng Pb, Cd	TCVN 8963:2011 SMEWW 3113B:2017
		Xác định hàm lượng As	TCVN 8963:2011 SMEWW 3114C:2017
8	Phân bón	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số trong phân bón NPK	TCVN 5815:2018
		Xác định hàm lượng Photpho hữu hiệu trong phân bón NPK	TCVN 5815:2018
		Xác định hàm lượng acid humic và acid fulvic trong phân bón	TCVN 8561:2010
		Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số trong phân bón	TCVN 9294:2012
		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số trong phân bón	TCVN 8557:2010
		Xác định hàm lượng Photpho hữu hiệu trong phân bón	TCVN 8559:2010
		Xác định lưu huỳnh tổng số trong phân bón	TCVN 9296: 2012
		Xác định độ ẩm trong phân bón	TCVN 9297:2012
		Xác định photpho tổng số trong phân bón	TCVN 8563:2010
		Xác định hàm lượng Kali hữu hiệu trong phân bón	TCVN 8560:2018
		Xác định hàm lượng Kali tổng số trong phân bón	TCVN 8562:2010
		Xác định hàm lượng Đồng	TCVN 9286:2018
		Xác định hàm lượng Sắt	TCVN 9283:2018
		Xác định hàm lượng Kẽm	TCVN 9289:2012
		Xác định hàm lượng Mangan	TCVN 9288:2012
		Xác định hàm lượng Canxi	TCVN 9284:2018
Xác định hàm lượng Magie	TCVN 9285:2018		
Xác định hàm lượng Cd tổng số	TCVN 9291:2018		

		Xác định hàm lượng As tổng số	TCVN 11403:2016
		Xác định hàm lượng Hg tổng số	TCVN 10676:2015
		Xác định hàm lượng Pb tổng số	TCVN 9290:2018
9	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, tinh bột và sản phẩm tinh bột, thủy sản và sản phẩm thủy sản, kẹo, rau quả,	Xác định hàm lượng Cu, Zn, Fe, Pb, Cd	AOAC 999.11 (2011)
		Xác định hàm lượng Ca, Mg	AOAC 968.08 (2011)
		Xác định hàm lượng K, Na	AOAC 969.23 (2011)
		Xác định hàm lượng As, Sb	Ref AOAC 986.15 (2011)
		Xác định hàm lượng Hg	AOAC 974.14 (2011)
		Xác định hàm lượng Sn	Ref AOAC 985.16 (2011)
10	Thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô	TCVN 4328:2007
		Xác định hàm lượng Béo	TCVN 4331:2001
		Xác định hàm lượng Tro tổng	TCVN 4327:2007
		Xác định hàm lượng Tro không tan trong HCl	TCVN 9474:2012
		Xác định hàm lượng Clorua hòa tan trong nước	TCVN 4806-1:2018
		Xác định hàm lượng phospho	TCVN 1525:2001
		Xác định hàm lượng xơ thô	TCVN 4329:2007
		Xác định hàm lượng Mn, Cu, Fe, Zn, Ca, Mg	TCVN 1537:2007
		Xác định hàm lượng natri clorua	TCVN 4330:1986
		Xác định hàm lượng chì (Pb)	TCVN 7602:2007
		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd)	TCVN 7603:2007
		Xác định hàm lượng Asen	AOAC 986.15 (2011)
Xác định hàm lượng Thủy ngân	TCVN 7604:2007		
11	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Xác định hàm lượng Pb, Cd	QCVN 12-1:2011/BYT
12	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Xác định hàm lượng Pb, Cd	QCVN 12-2:2011/BYT
13	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Xác định hàm lượng Pb, Cd, As	QCVN 12-3:2011/BYT



14	Dụng cụ bằng thủy tinh có lòng sâu tiếp xúc với thực phẩm	Xác định hàm lượng Pb, Cd	TCVN 7542-1:2005
15	Dung dịch tẩy rửa, phụ gia thực phẩm	Xác định tỷ trọng	Ref. TCVN 3731:2007
		Xác định pH	Ref. TCVN 6492:2011
		Xác định hàm lượng nước	Ref. QCVN 4-12:2010/BYT
		Xác định Sodium propionate	Ref. QCVN 4-12:2010/BYT
		Xác định tro sunfat	Ref. JECFA monograph 1 – Vol.4
		Xác định độ hòa tan trong nước	QCVN 4-18:2011/BYT
		Nhuộm màu IOD	
		Xác định tính khử đồng	
Xác định nhóm Carboxyl			
Xác định các nhóm Acetyl			
Xác định SO <sub>2</sub>			
Xác định Phospho			

## 2. Lĩnh vực Sinh học

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
1	Nước đá	Phát hiện và đếm Streptococcus faecalis	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
2	Thực phẩm	Định lượng Pseudomonas aeruginosa	Quyết định 3347/2001/QĐ-BYT
		Định lượng Streptococcus faecalis	Quyết định 3351/2001/QĐ-BYT
		Phát hiện Cl.botulinums	Bam, chapter 17, 2001
3	Thực phẩm chức năng	Định lượng Entero Bacteriaceae	TCVN 5518-1:2007 (ISO 21528-1:2004)
		Định lượng Bacillus Cereus giả định	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)
		Phát hiện và định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (s.aureus và các loài khác) trên đĩa thạch	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:2003)
		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
		Định lượng E.coli β-	TCVN 7924-2:2008

		glucuronidase	(ISO 16649-2:2001)
		Định lượng nấm men và nấm mốc	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008) TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
		Định lượng Coliforms	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
		Phát hiện Samonella spp	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
		Định lượng Clostridium Perfringens	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
		Định lượng Pseudomonas Aeruginosa	Quyết định 3347/2001/QĐ-BYT
		Định lượng Streptococcus faecalis	Quyết định 3351/2001/QĐ-BYT
		Định lượng và phát hiện Listeria monocytogens	TCVN 7700-1:2007 (ISO 11290-1:1996) TCVN 7700-2:2007 (ISO 11290-2:1998)
4	Môi trường vệ sinh công nghiệp	Định lượng nấm men và nấm mốc	Ref. TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
		Định lượng Coliform kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 6848:2007 ISO 4832:2006
		Định lượng Escherichia coli dương tính $\beta$ -glucuronidaza	Ref. TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (staphylococcus aureus và các loài khác) trên đĩa thạch	Ref. TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:2003)
		Định lượng Vi sinh vật hiếu khí	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
		Phát hiện Salmonella spp	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)

**Ghi chú:**

- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- EPA: Environmental Protection Agency
- AOAC: Association of Official Agricultural Chemists
- JECFA (Joint FAO/WHO Expert Committee on Food Additives)
- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành, Công ty CP Dịch vụ Khoa học Công nghệ Thế Kỷ Mới phải thực hiện theo các quy định này trước khi thực hiện thử nghiệm

